

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất,
các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về giải trình, làm rõ một số nội dung trình Kỳ họp thứ mười chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 79 dự án thu hồi đất với diện tích 622,65 ha (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

- 65 dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa với diện tích 465,51 ha (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 18 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*); đưa 03 dự án trên địa bàn huyện Đại Từ ra khỏi Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I**Bổ sung danh mục 79 công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh
Thái Nguyên năm 2024***(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		622,65	143,75			478,90
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		2,43	0,57			1,85
1	Xây dựng hạ tầng kết nối Khu dân cư Đội xe Văn phòng Công ty Gang Thép với Khu dân cư Lưu Nhân Chú (Giải quyết đơn của công dân Vũ Thị Hồng)	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	0,05	0,01			0,04
2	Trụ sở làm việc của Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0,14				0,14
3	Tu bổ, tôn tạo và mở rộng Khu lưu niệm truyền thống tướng niệm liệt sỹ Trung đoàn 88 - Tu Vũ, Sư đoàn 308 - Quân Tiên phong	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0,08	0,08			
4	Nhà văn hóa tổ 5	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	0,08				0,08
5	Trạm y tế phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,04				0,04
6	Mở rộng Trường Mầm non Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,17				0,17
7	Mở rộng Trường Mầm non Hương Sen	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	0,19				0,19
8	Trường Mầm non Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,36				0,36
9	Trung tâm Thể dục thể thao và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	0,66	0,15			0,50
		Xã Quyết Thắng,	0,43	0,32			0,11

		thành phố Thái Nguyên					
10	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Tô 6 phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,055	0,002			0,054
11	Chỉnh trang, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đường Xuân Hòa	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,01				0,01
12	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Nguyễn Đình Chiểu	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0,02				0,02
13	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Thái Nguyên năm 2024	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,001				0,001
		Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,003				0,003
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,002				0,002
		Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,002				0,002
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,001				0,001
		Xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	0,007	0,006			0,001
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,005	0,002			0,003
14	Xuất tuyến 22kV sau Trạm biến áp 110kV Gia Sàng	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,066				0,066
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,046				0,046
II	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		21,46	3,25			18,22
1	Khu tái định cư Hồng Tiến 5 (Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nội ĐT.261 - ĐT.266)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,07	1,01			1,06
2	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,22			0,04

3	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phố Yên	0,26	0,26			
4	Mở rộng vị trí đóng quân Nhà máy Z131/Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	Xã Phúc Thuận, thành phố Phố Yên	15,40				15,40
5	Nhà văn hóa Tổ dân phố Đại Thịnh	Phường Bãi Bông, thành phố Phố Yên	0,10	0,03			0,07
6	Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Hưng	Phường Bãi Bông, thành phố Phố Yên	0,09	0,09			
7	Nhà văn hóa xóm Nông Vụ 1	Xã Vạn Phái, thành phố Phố Yên	0,10				0,10
8	Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Bình	Phường Tiên Phong, thành phố Phố Yên	0,10				0,10
9	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phố Yên	Phường Đông Cao, thành phố Phố Yên	2,66	1,47			1,19
10	04 Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Phường Hồng Tiên, thành phố Phố Yên	0,38	0,15			0,23
11	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Phố Yên	Xã Vạn Phái, thành phố Phố Yên	0,0069	0,0055			0,0014
		Phường Hồng Tiên, thành phố Phố Yên	0,0059	0,0035			0,0024
		phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	0,0024	0,0014			0,0010
		Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	0,0014	0,0014			
		Phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	0,0067	0,0035			0,0032
12	Xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Yên Bình 8	Phường Hồng Tiên, thành phố Phố Yên	0,017				0,017
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		7,17	5,94			1,23
1	TBA 220kV Sông Công và đường dây đầu nối	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	6,60	5,55			1,05

2	04 Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,01	0,01		
3	Đường dây và trạm biến áp 110kV Sông Công 5	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,34	0,20		0,14
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,02	0,02		
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,20	0,17		0,03
IV	HUYỆN ĐẠI TỪ		112,01	75,97		36,05
1	Khu dân cư nông thôn số 5	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	10,96	8,41		2,55
2	Mở rộng Trụ sở UBND xã Văn Yên (Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,06			0,06
3	Trụ sở Công an xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,13			0,13
4	Trụ sở Công an xã Văn Yên	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,11			0,11
5	Trụ sở Công an xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,12	0,11		0,01
6	Trường Mầm non Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,004	0,004		
7	Cụm công nghiệp Cát Nê - Ký Phú	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	68,00	58,03		9,97
8	Mỏ than Núi Hồng (Bồi thường GPMB tuyến 27-29a thấu kính II; Khu 1B; Nắn suối thấu kính II; Chống sạt lở khu 4)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,75			0,75
		Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	11,76	2,51		9,25
9	Đường giao thông từ ĐT270 (Đoạn từ di tích lịch sử trường dạy làm báo Huỳnh Thúc Kháng) đến đường giao thông nông thôn xóm Dốc Đỏ, xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,34	0,49		4,85
10	Tiêu dự án cấp nước 8: Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0,09			0,09
11	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ năm 2024	Các xã: Hoàng Nông, Bình Thuận, Phú Cường, Phú Xuyên, Phúc Lương, Yên Lãng, Phục Linh,	0,052	0,02		0,032

		Na Mao, An Khánh, Minh Tiến, Phú Lạc, huyện Đại Từ					
12	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Bình năm 2024	Xã An Khánh, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,011	0,011			
13	Trạm biến áp 220Kv Đại Từ và đường dây đầu nối	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	6,02	5,89			0,13
14	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 475 E6.19, 477 E6.19 và 472 TBA 110kV Định Hóa theo phương án đa chia đa nối năm 2024	Xã Phú Xuyên, xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,016	0,010			0,006
15	Di chuyển cơ sở hạ tầng trạm viễn thông UBND xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,01				0,01
16	Chùa Ninh Giang	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,08				0,08
17	Nghĩa trang Góc Mít xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,50				5,50
18	Nghĩa trang Tiền Đốc	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	3,00	0,48			2,52
V	HUYỆN PHÚ BÌNH		458,16	55,61			402,55
1	Khu dân cư nông thôn mới Tân Kim - Tân Thành	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	43,46	2,05			41,41
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	12,79				12,79
2	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp công viên vui chơi giải trí Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	62,60	8,08			54,52
3	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 1	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	60,39	7,89			52,50
4	Khu dân cư nông thôn mới hồ Kim Đĩnh (Khu 1)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	114,73	16,19			98,54
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	48,27	1,10			47,17
5	Khu dân cư nông thôn mới hồ Kim Đĩnh (Khu 2)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,14				0,14
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	52,54	9,76			42,78
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	3,32	0,06			3,26
6	Khu dân cư mới Nam hồ Kim Đĩnh	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,40				0,40
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	33,03	9,68			23,35
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	25,25	0,31			24,94

7	04 Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,10	0,10			
		Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,12	0,38			0,74
8	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Bình năm 2024	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,003	0,003			
		Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,0044	0,0006			0,0038
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,0041	0,0006			0,0035
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,0054	0,0040			0,0014
VI	HUYỆN ĐỒNG HỖ		18,58	1,50			17,08
1	Nhà văn hóa tổ dân phố số 4, thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,04				0,04
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Khe Mo	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,17				0,17
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,17				0,17
4	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đồng Hỷ năm 2024	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,00258	0,00124			0,00134
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,00098	0,00026			0,00072
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,00046				0,00046
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,00279				0,00279
5	Nhà máy xử lý rác thải và tái chế phế liệu Đồng Hỷ	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	18,19	1,50			16,69
VII	HUYỆN VÕ NHAİ		0,43	0,23			0,20
1	Đường vào khu thể thao xã Lâu Thượng	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,43	0,23			0,20
2	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Võ Nhai	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,001				0,001
		Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,0005	0,0005			
VIII	HUYỆN ĐỊNH HOÁ		0,76	0,01			0,75
1	Xây dựng căn cứ chiến đấu Làng Gậy, xã Phúc Chu	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	0,05				0,05
2	Trường Mầm non Tân Dương	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	0,67				0,67
3	Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 475 E6.19, 477 E6.19 và 472 TBA 110kV theo phương án đa chia đa nối năm 2024	Các xã: Sơn Phú, Phú Đình, Bình Thành, huyện Định Hóa	0,04	0,01			0,03

IX	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		1,66	0,67			0,99
1	Trụ sở Công an xã Yên Trạch	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,21	0,18			0,03
2	Trụ sở Công an xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,27				0,27
3	Trụ sở Công an xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,31	0,31			
4	Trụ sở Công an xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,18	0,18			
5	Nhà văn hoá xóm Đồng Chợ	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,04				0,04
6	Mở rộng nhà văn hoá xóm Na Biều	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,03				0,03
7	Nhà văn hoá xóm Thâm Trung	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,02				0,02
8	Nhà văn hoá xóm Suối Hang	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,08				0,08
9	Nhà văn hoá xóm Đồng Đình	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,11				0,11
10	Nhà văn hoá xóm Đồng Kem	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,07				0,07
11	Nhà văn hoá TDP Cầu Trắng	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,04				0,04
12	Nhà văn hoá TDP Trần Phú	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,03				0,03
13	Nhà văn hoá TDP Giang Long	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,05				0,05
14	Chợ xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,22				0,22

Phụ lục II

Bổ sung danh mục 65 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ST T	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		465,51	85,01			380,49
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		1,89	0,72			1,17
1	Xây dựng hạ tầng kết nối Khu dân cư Đội xe Văn phòng Công ty Gang Thép với Khu dân cư Lưu Nhân Chú (Giải quyết đơn của công dân Vũ Thị Hồng)	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	0,05	0,01			0,04
2	Tu bổ, tôn tạo và mở rộng Khu lưu niệm truyền thống tưởng niệm liệt sỹ Trung đoàn 88 - Tu Vũ, Sư đoàn 308 - Quân Tiên phong	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0,08	0,08			
3	Trung tâm Thể dục thể thao và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	Xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	0,66	0,15			0,50
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,43	0,32			0,11
4	Công trình phụ trợ Dự án nạo vét lòng hồ Núi Cốc và tận thu các sản phẩm đi kèm	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,60	0,15			0,45
5	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Tổ 6 phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,055	0,002			0,054
6	Cây thêm trạm biến áp chồng quá tải khu vực thành phố Thái Nguyên năm 2024	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,001				0,001
		Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,003				0,003
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái	0,002				0,002

		Nguyên					
		Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,002				0,002
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0,001				0,001
		Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	0,007	0,006			0,001
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,005	0,002			0,003
II	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		30,64	3,59			27,05
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Phổ Yên	0,20	0,20			
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thành phố Phổ Yên	0,04	0,04			
3	Khu tái định cư Hồng Tiến 5 (Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261-ĐT.266)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,07	1,01			1,06
4	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,22			0,04
5	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,26	0,26			
6	Nhà văn hóa Tổ dân phố Đại Thịnh	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,10	0,03			0,07
7	Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Hưng	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,09	0,09			
8	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	24,55	0,10			24,45
9	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	2,66	1,47			1,19
10	04 Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,38	0,15			0,23
11	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Phổ Yên	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,0069	0,0055			0,0014

	Yên	Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	0,0059	0,0035			0,0024
		phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	0,0024	0,0014			0,0010
		Xã Thành Công, thành phố Phố Yên	0,0014	0,0014			
		Phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	0,0067	0,0035			0,0032
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		7,21	5,99			1,23
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,05	0,05			
2	TBA 220kV Sông Công và đường dây nối	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	6,60	5,55			1,05
3	04 Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,01	0,01			
4	Đường dây và trạm biến áp 110kV Sông Công 5	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,34	0,20			0,14
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,02	0,02			
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,20	0,17			0,03
IV	HUYỆN ĐẠI TỪ		43,75	23,14			20,61
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hằng năm khác	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,07	0,07			
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	4,62	4,62			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,04	0,04			
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,33	0,33			
5	Khu dân cư nông thôn số 5	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	10,96	8,41			2,55
6	Trụ sở Công an xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,12	0,11			0,01
7	Trường Mầm non Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,004	0,004			
8	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung)	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0,66	0,15			0,51

9	Mỏ than Núi Hồng (Bồi thường GPMB tuyến 27-29a thấu kính II; Khu 1B; Nặng suối thấu kính II; Chống sạt lở khu 4)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,75			0,75
		Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	11,76	2,51		9,25
10	Đường giao thông từ ĐT270 (Đoạn từ di tích lịch sử trường dạy làm báo Huỳnh Thúc Kháng) đến đường giao thông nông thôn xóm Dốc Đò xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,34	0,49		4,85
11	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ năm 2024	Các xã: Hoàng Nông, Bình Thuận, Phú Cường, Phú Xuyên, Phúc Lương, Yên Lãng, Phục Linh, Na Mao, An Khánh, Minh Tiến, Phú Lạc, huyện Đại Từ	0,052	0,020		0,032
12	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Bình năm 2024	Xã An Khánh, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,011	0,011		
13	Trạm biến áp 220Kv Đại Từ và đường dây đầu nối	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	6,02	5,89		0,13
14	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 475 E6.19, 477 E6.19 và 472 TBA 110kV Định Hóa theo phương án đa chia đa nối năm 2024	Xã Phú Xuyên, xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,016	0,010		0,006
15	Nghĩa trang Tiên Đốc	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	3,00	0,48		2,52
V	HUYỆN PHÚ BÌNH		295,31	38,47		256,84
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,05	0,05		
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,11	0,11		
3	Khu dân cư nông thôn mới Tân Kim - Tân Thành	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	43,46	2,05		41,41
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	12,79			12,79
4	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp công viên vui chơi giải trí Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	62,60	8,08		54,52
5	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 1	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	60,39	7,89		52,50

6	Khu dân cư nông thôn mới hồ Kim Đinh (Khu 2)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,14			0,14
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	52,54	9,76		42,78
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	3,32	0,06		3,26
7	Khu dân cư mới Nam hồ Kim Đinh	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,40			0,40
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	33,03	9,68		23,35
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	25,25	0,31		24,94
8	04 Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,10	0,10		
		Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	1,12	0,38		0,74
9	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Bình năm 2024	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,003	0,003		
		Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,0044	0,0006		0,0038
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,0041	0,0006		0,0035
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,0054	0,0040		0,0014
VI	HUYỆN ĐỒNG HỖ		24,25	4,06		20,20
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,07	0,07		-
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,09	0,09		-
3	Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng và nguyên liệu giấy tại Văn Hân	Xã Văn Hân, huyện Đồng Hỷ	2,90	0,99		1,91
		Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	3,00	1,41		1,59
4	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đồng Hỷ năm 2024	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,00258	0,00124		0,00134
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,00098	0,00026		0,00072
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,00046			0,00046
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,00279			0,00279
5	Nhà máy xử lý rác thải và tái chế phế liệu Đồng Hỷ	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	18,19	1,50		16,69
VII	HUYỆN VÕ NHAI		12,58	3,15		9,42
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,00	1,00		

2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02			
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,26	1,26			
4	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - sông Rong	Xã Liên Minh, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	9,87	0,65			9,23
5	Đường vào khu thể thao xã Lâu Thượng	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,43	0,23			0,20
6	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Võ Nhai	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,001				0,001
		Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,0005	0,0005			
VII	HUYỆN ĐỊNH HOÁ		49,02	5,07			43,95
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã Phúc Chu, xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,13	0,13			
2	Khu chăn nuôi tập trung (Khu chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO Thái Nguyên)	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	47,96	4,04			43,92
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,15	0,15			
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,74	0,74			
5	Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 475 E6.19, 477 E6.19 và 472 TBA 110kV theo phương án đa chia đa nối năm 2024	Các xã: Sơn Phú, Phú Đình, Bình Thành, huyện Định Hóa	0,04	0,01			0,03
IX	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		0,86	0,83			0,03
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,16	0,16			
2	Trụ sở Công an xã Yên Trạch	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,21	0,18			0,03
3	Trụ sở Công an xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,31	0,31			
4	Trụ sở Công an xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,18	0,18			

Phụ lục III

Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 18 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên														
I	Huyện Đại Từ														
1	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,27	1,2			3,07	1	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,61	1,2			3,41
2	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	8,13	7,0			1,13	2	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	7,70	6,57			1,128
3	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	24,75	12,10			12,65	3	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	9,40	3,25			6,15
II	Huyện Phú Bình														
1	Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện tích 180 ha (Khu A)	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	5,00	1,20			3,80	1	Khu công nghiệp Điem Thụy (Khu A)	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	11,54	2,73			8,81

B	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 và Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên														
I	Huyện Đồng Hỷ														
1	Nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	1,04	0,16		0,88			Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	1,30	0,04			1,26	
2	Mở rộng nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,54	0,08		0,46	1	Nhà máy sản xuất trà Kombucha							
Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ		1,42	0,3		1,12	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ			0,20			0,20			
II	Thành phố Thái Nguyên														
1	Cầu Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	9,82	3,97		5,85	1	Cầu Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	7,70	4,78			2,92	
Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên		1,61	0,78		0,82	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên			1,25	0,59		0,66			
Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên		1,57			1,57	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên			0,86	0,152		0,71			
Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên		1,60	0,008 1		1,59										

		Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	8,89	4,02						Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	5,02	2,01			3,01	
III	Huyện Định Hóa															
1	Di tích địa điểm Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	1,65	0,91			0,74	1	Mở rộng, tôn tạo cảnh quan di tích "Địa điểm trường Nguyễn Ái Quốc (1949)"	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	1,81	0,91			0,90	
C	 Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên															
I	Huyện Đại Từ															
1	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,10	0,10				1	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,16	0,16				
2	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,98	1,50			1,48	2	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,98	2,09			0,89	
		Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	3,32	2,6			0,72			Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	5,76	4,88			0,88	
D	 Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên															
I	Huyện Phú Bình															
1	Khu công nghiệp Phú Bình (Giai đoạn 1)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	475,57	218,22			257,35	1	Khu công nghiệp Phú Bình (Giai đoạn 1)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	453,98	163,26			290,72	

		Thị trấn Hương Son, huyện Phú Bình	20,43	11,90			8,53			Thị trấn Hương Son, huyện Phú Bình	21,78	10,22			11,56	
										Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	20,24	16,15			4,09	
Đ	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên															
I	Huyện Đại Từ															
1	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía bắc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,26				1,26	1	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía bắc	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,26				1,26	
		Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	3,83	0,22			3,61			Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	3,83	0,22			3,61	
E	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên															
I	Thành phố Thái Nguyên															
1	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	7,69	4,64			3,05	1	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	6,44	4,64			1,80	
										Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	1,25			1,25		

G	Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên														
I	Huyện Đại Từ														
1	Khu dân cư nông thôn số 2 xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	56,46	46,63			9,83	1	Khu dân cư nông thôn số 2 xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	45,70	36,91			8,79
								2	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ (thuộc khu dân cư số 2 xã Bình Thuận huyện Đại Từ)	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	5,00	4,84			0,16
II	Huyện Đồng Hỷ														
1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,60	0,01			2,59	1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,50	0,01			1,49
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	33,25			33,25	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ			1,50			1,50		
III	Huyện Phú Lương														
1	Công trình xử lý nước thải xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,09				0,09	1	Mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn tại xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,14				0,14

IV	Thành phố Thái Nguyên													
1	Khu dân cư số 7C	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	4,44	3,61		0,83	1	Khu dân cư 7C	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	4,44	3,95			0,49
2	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước (hạng mục công trình: Cầu Đá Mài)	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	1,27			1,27	2	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước (hạng mục công trình: Cầu Đá Mài)	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	1,48				1,48

Phụ lục IV**Danh mục 03 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đại Từ đưa ra khỏi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên						
I	Huyện Đại Từ						
1	Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	8,51	7,02			1,49
2	Khu dân cư nông thôn mới Văn Yên 1 (thuộc quy hoạch Trung tâm xã Văn Yên)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	11,58	7,06			4,52
B	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên						
I	Huyện Đại Từ						
1	Thao trường huấn luyện quân sự	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1,68				1,68